

TRƯỜNG THCS HẢI LÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/QĐ-CKNS

Hải Lý, ngày 16 tháng 06 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019
của Trường THCS Hải Lý*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các quyết định số 06/QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2018 về giao dự toán NSNN năm 2019, số 02/QĐ-PGDĐT ngày 25/3/2019, số 06/QĐ-PGDĐT ngày 28/10/2019, số 07/QĐ-PGDĐT ngày 5/11/2019, số 08/QĐ-PGDĐT ngày 18/11/2019 của phòng giáo dục đào tạo Hải Hậu.

Căn cứ vào biên bản xét duyệt quyết toán Ngân sách năm 2019.

Xét đề nghị của bộ phận tài chính, công đoàn trường THCS Hải Lý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường THCS Hải Lý (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Bộ phận Tài chính, công đoàn tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT huyện;
- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hải Sơn

Đơn vị: Trường THCS Hải Lý

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 CỦA TRƯỜNG THCS HẢI LÝ

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-CKTC ngày 16/06/2020 của trường THCS Hải Lý)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.974.476.000	3.974.476.000		
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.974.476.000	3.974.476.000		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.974.476.000	3.974.476.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.974.476.000	3.974.476.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Kế toán



Nguyễn Thị Thủy

Hải Lý, ngày 16 tháng 06 năm 2020

Hiệu trưởng



Nguyễn Hải Sơn

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: Trường THCS Hải Lý

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của trường THCS Hải Lý và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 13/5/2020 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo và trường THCS Hải Lý; Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của trường THCS Hải Lý như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: 3.974.476.000 đồng, trong đó:

- + Dự toán giao đầu năm: 3.764.660.000 đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: 209.816.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 3.974.476.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 3.974.476.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội

dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm đúng và đầy đủ, trong năm có bổ sung cho cải cách tiền lương, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Số thu HDSXKD, dịch vụ được sử dụng trong năm: 1.215.315.648 đồng
- Số chi HDSXKD, dịch vụ: 1.163.155.648 đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 52.160.000 đồng
- Trích lập các Quỹ: đồng
- Số thu chưa sử dụng chuyển năm sau: 52.160.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- 1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- 1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- 1.3 Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:

*** Việc mua sắm, sửa chữa tài sản:**

Đơn vị đã tuân thủ các quy định về các thủ tục mua sắm tài sản như lập dự toán mua sắm đã được phòng Giáo dục phê duyệt, tuân thủ thông tư 58/2016/TT/BTC quy định chi tiết về sử dụng vốn nhà nước về mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

*** Việc quản lý và sử dụng tài sản:**

Đơn vị sử dụng, quản lý tài sản theo đúng các quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.

*** Về chấp hành chế độ thu, nộp NSNN:**

Đơn vị đã thực hiện nộp thuế môn bài, thuế đối với phí dịch vụ trông giữ xe đạp theo đúng quy định.

*** Hạch toán thu chi, quyết toán mục lục ngân sách, tỷ lệ sử dụng kinh phí của các nguồn:**

- Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định.

- Sử dụng đúng các tỷ lệ chi cho con người, chi chuyên môn, tăng cường cơ sở vật chất... đối với nguồn kinh phí từ ngân sách cũng như từ nguồn học phí.

*** Chế độ chi tiêu:**

Các khoản chi cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị chấp hành nghiêm túc các kiến nghị nêu trong Biên bản duyệt quyết toán năm 2019.

- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của toàn bộ chứng từ sổ sách và số liệu báo cáo quyết toán năm 2019 trước pháp luật; thực hiện lưu trữ theo quy định hiện hành.

- Yêu cầu đơn vị thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2019 theo quy định của Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách

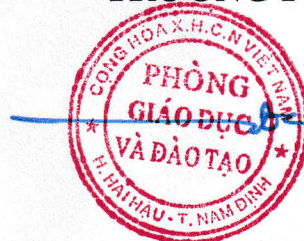
- Thực hiện rà soát lại toàn bộ sổ sách kế toán, chứng từ gốc để đưa vào bảo quản đảm bảo an toàn và chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán và tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ năm 2019 trước nhà nước và pháp luật.

- Thông báo này được lập thành 03 bản: 1 lưu tại phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, 1 lưu tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, 1 lưu tại đơn vị./.

Nơi nhận:

- Trường THCS Hải Lý;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu: TTV.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng



Mẫu biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI LÝ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp			
1	Doanh thu	3.974.476.000	3.974.476.000	
2	Chi phí	3.974.476.000	3.974.476.000	
3	Thặng dư/thâm hụt			
II	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	1.215.315.648	1.215.315.648	
2	Chi phí khác	1.163.155.648	1.163.155.648	
3	Thặng dư/thâm hụt	52.160.000	52.160.000	
III	Thặng dư/thâm hụt trong năm			
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của ĐV hành chính			
2	Phân phối cho các quỹ			
3	Kinh phí cải cách tiền lương			

[illegible]

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
070	073			TỔNG SỐ	5.137.631.648	5.137.631.648		3.974.476.000	3.974.476.000		1.163.155.648	1.163.155.648	
				I - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)									
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000				
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000				
070	073	6550		Vật tư văn phòng	7.200.000	7.200.000		7.200.000	7.200.000				
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.200.000	7.200.000		7.200.000	7.200.000				
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	53.300.000	53.300.000		53.300.000	53.300.000				
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	53.300.000	53.300.000		53.300.000	53.300.000				
070	073	7750		Chi khác	57.900.000	57.900.000		57.900.000	57.900.000				
070	073		7766	Chi cấp bù học phí	8.400.000	8.400.000		8.400.000	8.400.000				
070	073		7799	Chi các khoản khác	49.500.000	49.500.000		49.500.000	49.500.000				
				Tổng cộng 073 -12	126.400.000	126.400.000		126.400.000	126.400.000				
				I - KINH PHÍ TỰ CHỦ (NGUỒN 13)									
070	073	6000		Tiền lương	1.713.029.915	1.713.029.915		1.713.029.915	1.713.029.915				
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	1.713.029.915	1.713.029.915		1.713.029.915	1.713.029.915				
070	073	6100		Phụ cấp lương	870.807.063	870.807.063		870.807.063	870.807.063				
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	21.814.000	21.814.000		21.814.000	21.814.000				
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	8.934.528	8.934.528		8.934.528	8.934.528				
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	565.425.150	565.425.150		565.425.150	565.425.150				
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.034.000	5.034.000		5.034.000	5.034.000				
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	269.599.385	269.599.385		269.599.385	269.599.385				
070	073	6200		Tiền thưởng	17.350.000	17.350.000		17.350.000	17.350.000				
070	073		6201	Chi thưởng thường xuyên	17.350.000	17.350.000		17.350.000	17.350.000				
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	12.350.000	12.350.000		12.350.000	12.350.000				
			6254										
070	073		6299	Chi khác	12.350.000	12.350.000		12.350.000	12.350.000				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	509.683.571	509.683.571		509.683.571	509.683.571				
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	380.338.209	380.338.209		380.338.209	380.338.209				
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	65.200.337	65.200.337		65.200.337	65.200.337				
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	43.429.447	43.429.447		43.429.447	43.429.447				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác	
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.715.578	20.715.578		20.715.578	20.715.578			
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.618.600	16.618.600		16.618.600	16.618.600			
070	073		6449	Chi khác	16.618.600	16.618.600		16.618.600	16.618.600			
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	47.009.458	47.009.458		47.009.458	47.009.458			
070	073		6501	Tiền điện	30.349.458	30.349.458		30.349.458	30.349.458			
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	15.750.000	15.750.000		15.750.000	15.750.000			
070	073		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	910.000	910.000		910.000	910.000			
070	073	6550		Vật tư văn phòng	96.537.000	96.537.000		96.537.000	96.537.000			
070	073		6551	Văn phòng phẩm	20.610.000	20.610.000		20.610.000	20.610.000			
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	37.920.000	37.920.000		37.920.000	37.920.000			
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	38.007.000	38.007.000		38.007.000	38.007.000			
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.474.308	20.474.308		20.474.308	20.474.308			
070	073		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại)	274.308	274.308		274.308	274.308			
070	073		6605	Thuế bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước internet, đường truyền mạng	10.128.000	10.128.000		10.128.000	10.128.000			
070	073		6608	Sách báo tạp chí	975.000	975.000		975.000	975.000			
070	073		6649	Chi khác	9.097.000	9.097.000		9.097.000	9.097.000			
070	073	6700		Công tác phí	13.920.000	13.920.000		13.920.000	13.920.000			
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	600.000	600.000		600.000	600.000			
070	073		6704	Khoản công tác phí	13.320.000	13.320.000		13.320.000	13.320.000			
070	073	6750		Chi phí thuê mượn	9.500.000	9.500.000		9.500.000	9.500.000			
070	073		6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000			
070	073		6799	Chi thuê mượn khác	4.500.000	4.500.000		4.500.000	4.500.000			
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	105.380.000	105.380.000		105.380.000	105.380.000			
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000			
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	102.380.000	102.380.000		102.380.000	102.380.000			
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	243.732.085	243.732.085		243.732.085	243.732.085			
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	61.616.085	61.616.085		61.616.085	61.616.085			
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	9.973.000	9.973.000		9.973.000	9.973.000			
070	073		7049	Chi khác	172.143.000	172.143.000		172.143.000	172.143.000			
070	073	7750		Chi khác	33.100.000	33.100.000		33.100.000	33.100.000			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073		7799	Chi các khoản khác	33.100.000	33.100.000		33.100.000	33.100.000				
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.700.000	7.700.000		7.700.000	7.700.000				
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.700.000	7.700.000		7.700.000	7.700.000				
				Tổng cộng 073 - 13	3.717.192.000	3.717.192.000		3.717.192.000	3.717.192.000				
	073			III- KINH PHÍ CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG (NGUỒN 14)									
070	073	6000		Tiền lương	78.658.892	78.658.892		78.658.892	78.658.892				
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	78.658.892	78.658.892		78.658.892	78.658.892				
070	073	6100		Phụ cấp lương	25.660.901	25.660.901		25.660.901	25.660.901				
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	650.000	650.000		650.000	650.000				
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	16.698.000	16.698.000		16.698.000	16.698.000				
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	150.000	150.000		150.000	150.000				
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	8.162.901	8.162.901		8.162.901	8.162.901				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	15.164.207	15.164.207		15.164.207	15.164.207				
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	11.315.133	11.315.133		11.315.133	11.315.133				
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	1.939.737	1.939.737		1.939.737	1.939.737				
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	1.293.158	1.293.158		1.293.158	1.293.158				
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	616.179	616.179		616.179	616.179				
				Tổng cộng 073 - 14	119.484.000	119.484.000		119.484.000	119.484.000				
070	073			KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 15)									
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000				
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000				
070	073	7750		Chi khác	8.400.000	8.400.000		8.400.000	8.400.000				
070	073		7766	Chi cấp bù học phí	8.400.000	8.400.000		8.400.000	8.400.000				
				Tổng cộng 073 - 15	11.400.000	11.400.000		11.400.000	11.400.000				
070	073			I - HỌC PHÍ									
070	073	6000		Tiền lương	146.104.000	146.104.000					146.104.000	146.104.000	
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	146.104.000	146.104.000					146.104.000	146.104.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	10.370.000	10.370.000					10.370.000	10.370.000	
070	073		6201	Chi thưởng thường xuyên	10.370.000	10.370.000					10.370.000	10.370.000	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	24.197.093	24.197.093					24.197.093	24.197.093	
070	073		6501	Tiền điện	4.313.093	4.313.093					4.313.093	4.313.093	
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	19.884.000	19.884.000					19.884.000	19.884.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	6550		Vật tư văn phòng	18.522.107	18.522.107					18.522.107	18.522.107	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	18.522.107	18.522.107					18.522.107	18.522.107	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	72.968.440	72.968.440					72.968.440	72.968.440	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	72.968.440	72.968.440					72.968.440	72.968.440	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.651.800	18.651.800					18.651.800	18.651.800	
070	073		7049	Chi khác	18.651.800	18.651.800					18.651.800	18.651.800	
070	073	7750		Chi khác	82.426.560	82.426.560					82.426.560	82.426.560	
070	073		7799	Chi các khoản khác	82.426.560	82.426.560					82.426.560	82.426.560	
				Tổng học phí	373.240.000	373.240.000					373.240.000	373.240.000	
070	073			II - HỌC THÊM									
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	381.842.000	381.842.000					381.842.000	381.842.000	
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	381.842.000	381.842.000					381.842.000	381.842.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	27.389.000	27.389.000					27.389.000	27.389.000	
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	27.389.000	27.389.000					27.389.000	27.389.000	
070	073	7750		Chi khác	39.994.000	39.994.000					39.994.000	39.994.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	39.994.000	39.994.000					39.994.000	39.994.000	
				Tổng học thêm	449.225.000	449.225.000					449.225.000	449.225.000	
070	073			III - HỒ TRỢ BẢO VỆ, VỆ SINH									
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	27.111.000	27.111.000					27.111.000	27.111.000	
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	27.111.000	27.111.000					27.111.000	27.111.000	
070	073	7750		Chi khác	81.009.000	81.009.000					81.009.000	81.009.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	81.009.000	81.009.000					81.009.000	81.009.000	
				Tổng hỗ trợ bảo vệ, vệ sinh	108.120.000	108.120.000					108.120.000	108.120.000	
070	073			IV - XE ĐẠP									
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.500.000	22.500.000					22.500.000	22.500.000	
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.500.000	22.500.000					22.500.000	22.500.000	
070	073	7750		Chi khác	7.403.500	7.403.500					7.403.500	7.403.500	
070	073		7799	Chi các khoản khác	7.403.500	7.403.500					7.403.500	7.403.500	
				Tổng xe đạp	29.903.500	29.903.500					29.903.500	29.903.500	
070	073			V - NƯỚC UỐNG									
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000	18.000.000					18.000.000	18.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000	18.000.000					18.000.000	18.000.000	
070	073	7750		Chi khác	25.488.000	25.488.000					25.488.000	25.488.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	25.488.000	25.488.000					25.488.000	25.488.000	
				Tổng nước uống	43.488.000	43.488.000					43.488.000	43.488.000	
070	073			VI - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)									
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.900.000	5.900.000					5.900.000	5.900.000	
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	5.900.000	5.900.000					5.900.000	5.900.000	
070	073	7750		Chi khác	28.273.148	28.273.148					28.273.148	28.273.148	
070	073		7799	Chi các khoản khác	28.273.148	28.273.148					28.273.148	28.273.148	
				Tổng BHYT (CSSK, hoa hồng)	34.173.148	34.173.148					34.173.148	34.173.148	
070	073			VII - TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ									
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSTH	123.140.000	123.140.000					123.140.000	123.140.000	
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	123.140.000	123.140.000					123.140.000	123.140.000	
				Tổng tài trợ, viện trợ	123.140.000	123.140.000					123.140.000	123.140.000	
070	073			VIII - KẾ HOẠCH NHỎ									
070	073	7750		Chi khác	1.866.000	1.866.000					1.866.000	1.866.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	1.866.000	1.866.000					1.866.000	1.866.000	
				Tổng kế hoạch nhỏ	1.866.000	1.866.000					1.866.000	1.866.000	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Hậu, ngày 13 tháng 5 năm 2020

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được xét duyệt: Trường THCS Hải Lý

Mã chương: 622

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| - Ông: Nguyễn Hải Sơn | - Chức vụ: Hiệu trưởng |
| - Bà: Nguyễn Thị Thủy | - Chức vụ: Kế toán |

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

- | | |
|---------------------|--|
| - Ông: Vũ Thế Hưng | - Chức vụ: Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo |
| - Ông: Đỗ Ngọc Minh | - Chức vụ: Phụ trách kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo |

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2019

2. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: 3.974.476.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 3.764.660.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 209.816.000 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 3.974.476.000 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 3.974.476.000 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c).*

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm đúng và đầy đủ, trong năm có bổ sung cho cải cách tiền lương, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Số thu HDSXKD, dịch vụ được sử dụng trong năm: 1.215.315.648 đồng
- Số chi HDSXKD, dịch vụ: 1.163.155.648 đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 52.160.000 đồng
- Trích lập các Quỹ: đồng
- Số thu chưa sử dụng chuyển năm sau: 52.160.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- 1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- 1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- 1.3 Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:

*** Việc mua sắm, sửa chữa tài sản:**

Đơn vị đã tuân thủ các quy định về các thủ tục mua sắm tài sản như lập dự toán mua sắm đã được phòng Giáo dục phê duyệt, tuân thủ thông tư 58/2016/TT/BTC quy định chi tiết về sử dụng vốn nhà nước về mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

*** Việc quản lý và sử dụng tài sản:**

Đơn vị sử dụng, quản lý tài sản theo đúng các quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.

*** Về chấp hành chế độ thu, nộp NSNN:**

Đơn vị đã thực hiện nộp thuế môn bài, thuế đối với phí dịch vụ trông giữ xe đạp theo đúng quy định.

*** Hạch toán thu chi, quyết toán mục lục ngân sách, tỷ lệ sử dụng kinh phí của các nguồn:**

- Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định.

- Sử dụng đúng các tỷ lệ chi cho con người, chi chuyên môn, tăng cường cơ sở vật chất... đối với nguồn kinh phí từ ngân sách cũng như từ nguồn học phí.

*** Chế độ chi tiêu:**

Các khoản chi cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng.

2. Kiến nghị

- Phiếu chi số 87 ngày 21/12/2019 chi giáo viên, học sinh luyện tập đồng diễn TDTT thiếu lịch công tác, bảng chấm công thiếu ngày tháng.

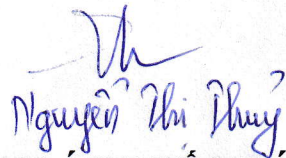
- Phiếu chi số 106 ngày 23/12/2019 chi kiểm tra chéo đầu năm thiếu lịch công tác, dự trừ chi làm ngoài giờ còn sơ sài.

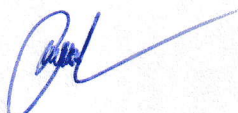
- Yêu cầu đơn vị thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2019 theo quy định của Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách

- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của toàn bộ chứng từ, sổ sách và số liệu báo cáo quyết toán năm 2019 trước pháp luật, thực hiện lưu trữ theo quy định hiện hành.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./

KÊ TOÁN


PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN


Đỗ Ngọc Minh

HIỆU TRƯỞNG


NGUYỄN HẢI SƠN
TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thế Hưng

Mẫu biểu 2b

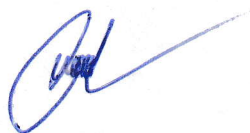
ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI LÝ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ...01...ngày 29/5/2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	2
I	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp	
1	Doanh thu	3.974.476.000
2	Chi phí	3.974.476.000
3	Thặng dư/thâm hụt	
II	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	1.215.315.648
2	Chi phí khác	1.163.155.648
3	Thặng dư/thâm hụt	52.160.000
III	Thặng dư/thâm hụt trong năm	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của ĐV hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Minh

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI LÝ

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	3.974.476.000	3.974.476.000	
	-Kinh phí không tự chủ	126.400.000	126.400.000	
	-Kinh phí tự chủ	3.717.192.000	3.717.192.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	119.484.000	119.484.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11.400.000	11.400.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.974.476.000	3.974.476.000	
	-Kinh phí không tự chủ	126.400.000	126.400.000	
	-Kinh phí tự chủ	3.717.192.000	3.717.192.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	119.484.000	119.484.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11.400.000	11.400.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	3.974.476.000	3.974.476.000	
	-Kinh phí không tự chủ	126.400.000	126.400.000	
	-Kinh phí tự chủ	3.717.192.000	3.717.192.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	119.484.000	119.484.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11.400.000	11.400.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	3.974.476.000	3.974.476.000	
	-Kinh phí không tự chủ	126.400.000	126.400.000	
	-Kinh phí tự chủ	3.717.192.000	3.717.192.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	119.484.000	119.484.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11.400.000	11.400.000	
6	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
B	TỔNG NGUỒN HỖ SXKD			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	1.215.315.648		1.215.315.648
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.215.315.648		1.215.315.648
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.163.155.648		1.163.155.648
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	52.160.000		52.160.000
I	HOC PHÍ			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	381.640.000		381.640.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	381.640.000		381.640.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	373.240.000		373.240.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	8.400.000		8.400.000
II	HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	449.225.000		449.225.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	449.225.000		449.225.000

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	449.225.000		449.225.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
III	<u>HỖ TRỢ BẢO VỆ, VỆ SINH</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	108.120.000		108.120.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.120.000		108.120.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	108.120.000		108.120.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
IV	<u>GỬI XE</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	29.903.500		29.903.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	29.903.500		29.903.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	29.903.500		29.903.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
V	<u>NƯỚC UỐNG</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	43.488.000		43.488.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	43.488.000		43.488.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	43.488.000		43.488.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
VI	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	34.173.148		34.173.148
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	34.173.148		34.173.148
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	34.173.148		34.173.148
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
VII	<u>ỦNG HỘ, TÀI TRỢ</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	166.900.000		166.900.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	166.900.000		166.900.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	123.140.000		123.140.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	43.760.000		43.760.000
VIII	<u>KẾ HOẠCH NHỎ</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	1.866.000		1.866.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.866.000		1.866.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.866.000		1.866.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				TỔNG SỐ	5.137.631.648	3.974.476.000	1.163.155.648
070	073			I - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)			
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	8.000.000	8.000.000	
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.000.000	8.000.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	7.200.000	7.200.000	
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.200.000	7.200.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	53.300.000	53.300.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	53.300.000	53.300.000	
070	073	7750		Chi khác	57.900.000	57.900.000	
070	073		7766	Chi cấp bù học phí	8.400.000	8.400.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	49.500.000	49.500.000	
				Tổng cộng 073 -12	126.400.000	126.400.000	
				I - KINH PHÍ TỰ CHỦ (NGUỒN 13)			
070	073	6000		Tiền lương	1.713.029.915	1.713.029.915	
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	1.713.029.915	1.713.029.915	
070	073	6100		Phụ cấp lương	870.807.063	870.807.063	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	21.814.000	21.814.000	
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	8.934.528	8.934.528	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	565.425.150	565.425.150	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.034.000	5.034.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	269.599.385	269.599.385	
070	073	6200		Tiền thưởng	17.350.000	17.350.000	
070	073		6201	Chi thưởng thường xuyên	17.350.000	17.350.000	
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	12.350.000	12.350.000	
			6254				
070	073		6299	Chi khác	12.350.000	12.350.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	509.683.571	509.683.571	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	380.338.209	380.338.209	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	65.200.337	65.200.337	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	43.429.447	43.429.447	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.715.578	20.715.578	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.618.600	16.618.600	
070	073		6449	Chi khác	16.618.600	16.618.600	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	47.009.458	47.009.458	
070	073		6501	Tiền điện	30.349.458	30.349.458	
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	15.750.000	15.750.000	
070	073		6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	910.000	910.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	96.537.000	96.537.000	
070	073		6551	Văn phòng phẩm	20.610.000	20.610.000	
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	37.920.000	37.920.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	38.007.000	38.007.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.474.308	20.474.308	
070	073		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	274.308	274.308	
070	073		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước internet, đường truyền mạng	10.128.000	10.128.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6608	Sách báo tạp chí	975.000	975.000	
070	073		6649	Chi khác	9.097.000	9.097.000	
070	073	6700		Công tác phí	13.920.000	13.920.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	600.000	600.000	
070	073		6704	Khoản công tác phí	13.320.000	13.320.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	9.500.000	9.500.000	
070	073		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000	
070	073		6799	Chi thuê mướn khác	4.500.000	4.500.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	105.380.000	105.380.000	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000	
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	102.380.000	102.380.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	243.732.085	243.732.085	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	61.616.085	61.616.085	
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	9.973.000	9.973.000	
070	073		7049	Chi khác	172.143.000	172.143.000	
070	073	7750		Chi khác	33.100.000	33.100.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	33.100.000	33.100.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.700.000	7.700.000	
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.700.000	7.700.000	
				Tổng cộng 073 - 13	3.717.192.000	3.717.192.000	
	073			III- KINH PHÍ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (NGUỒN 14)			
070	073	6000		Tiền lương	78.658.892	78.658.892	
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	78.658.892	78.658.892	
070	073	6100		Phụ cấp lương	25.660.901	25.660.901	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	650.000	650.000	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	16.698.000	16.698.000	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	150.000	150.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	8.162.901	8.162.901	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	15.164.207	15.164.207	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	11.315.133	11.315.133	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	1.939.737	1.939.737	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	1.293.158	1.293.158	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	616.179	616.179	
				Tổng cộng 073 - 14	119.484.000	119.484.000	
070	073			KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 15)			
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	3.000.000	3.000.000	
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.000.000	3.000.000	
070	073	7750		Chi khác	8.400.000	8.400.000	
070	073		7766	Chi cấp bù học phí	8.400.000	8.400.000	
				Tổng cộng 073 - 15	11.400.000	11.400.000	
070	073			I - HỌC PHÍ			
070	073	6000		Tiền lương	146.104.000		146.104.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	146.104.000		146.104.000
070	073	6200		Tiền thưởng	10.370.000		10.370.000
070	073		6201	Chi thưởng thường xuyên	10.370.000		10.370.000
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	24.197.093		24.197.093
070	073		6501	Tiền điện	4.313.093		4.313.093
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	19.884.000		19.884.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6550		Vật tư văn phòng	18.522.107		18.522.107
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	18.522.107		18.522.107
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCST	72.968.440		72.968.440
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	72.968.440		72.968.440
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.651.800		18.651.800
070	073		7049	Chi khác	18.651.800		18.651.800
070	073	7750		Chi khác	82.426.560		82.426.560
070	073		7799	Chi các khoản khác	82.426.560		82.426.560
				Tổng học phí	373.240.000		373.240.000
070	073			II - HỌC THÊM			
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	381.842.000		381.842.000
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	381.842.000		381.842.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCST	27.389.000		27.389.000
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	27.389.000		27.389.000
070	073	7750		Chi khác	39.994.000		39.994.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	39.994.000		39.994.000
				Tổng học thêm	449.225.000		449.225.000
070	073			III - HỖ TRỢ BẢO VỆ, VỆ SINH			
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	27.111.000		27.111.000
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	27.111.000		27.111.000
070	073	7750		Chi khác	81.009.000		81.009.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	81.009.000		81.009.000
				Tổng hỗ trợ bảo vệ, vệ sinh	108.120.000		108.120.000
070	073			IV - XE ĐẠP			
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.500.000		22.500.000
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.500.000		22.500.000
070	073	7750		Chi khác	7.403.500		7.403.500
070	073		7799	Chi các khoản khác	7.403.500		7.403.500
				Tổng xe đạp	29.903.500		29.903.500
070	073			V - NƯỚC UỐNG			
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000		18.000.000
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000		18.000.000
070	073	7750		Chi khác	25.488.000		25.488.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	25.488.000		25.488.000
				Tổng nước uống	43.488.000		43.488.000
070	073			VI - BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)			
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.900.000		5.900.000
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	5.900.000		5.900.000
070	073	7750		Chi khác	28.273.148		28.273.148
070	073		7799	Chi các khoản khác	28.273.148		28.273.148
				Tổng BHYT (CSSK, hoa hồng)	34.173.148		34.173.148
070	073			VII - TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ			
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCST	123.140.000		123.140.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	123.140.000		123.140.000
				Tổng tài trợ, viện trợ	123.140.000		123.140.000
070	073			VIII - KẾ HOẠCH NHỎ			
070	073	7750		Chi khác	1.866.000		1.866.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		7799	Chi các khoản khác	1.866.000		1.866.000
				Tổng kế hoạch nhỏ	1.866.000		1.866.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Minh

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng